TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/KDTM-ST
Ngày: 26-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tám
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Châu Thị Lệ
2. Ông Võ Thành Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy An - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 46/2023/TLST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2023/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 348/2023/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1966; địa chỉ: Xã P, Huyện D, tỉnh N.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1991, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo giấy ủy quyền ngày 15/3/2023; địa chỉ liên lạc: Phường B, quận V, Thành phố H; (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư T; địa chỉ: Phường C, quận V, Thành phố H.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng N, sinh năm 1979, là chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nộp ngày 20 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn ông Phạm Văn N và bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113.2022/HĐ.HTKD-2022 ngày 22/9/2022 với để góp vốn số tiền 500.000.000 đồng cùng kinh doanh, đầu tư vào một số lĩnh vực nhằm tìm kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Điều 10 của hợp đồng thỏa thuận thời gian hợp tác 06 tháng thì lợi nhuận là 2%/tháng, còn thời hạn hợp tác 12 tháng thì lợi nhuận là

3%/tháng. Điều 5.3 của hợp đồng thỏa thuận rõ việc chia lợi từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng, nếu ngày chi trả không vào ngày làm việc thì việc chi trả sẽ sang ngày làm việc tiếp theo.

Thực hiện hợp đồng, ông Phạm Văn N đã góp tiền mặt số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư T. Thực tế, kể từ khi ký hợp đồng và nộp tiền góp vốn hợp tác kinh doanh đến nay, nguyên đơn chỉ nhận được lãi 3% tương đương với số tiền 15.000.000 đồng/tháng vào ngày 10/10/2022 và ngày 10/11/2022 từ bị đơn trả; tháng 12/2022, nguyên đơn chỉ nhận được số tiền 4.700.000 đồng tương đương với 0,96%/tháng. Sau đó, từ tháng 01/2023 đến nay, ông Phạm Văn N không nhận được số tiền lợi nhuận nào từ Công ty Cổ phần Đầu tư T. Ngày 04/3/2023, nguyên đơn nhận được 01 thông báo về việc chi trả lợi nhuận cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư T số 23/2023/TB/PFS ngày 02/3/2023. Trong thông báo này, bị đơn đưa ra phương án chi trả lợi nhuận như sau: Lợi nhuận tháng 12/2022, công ty sẽ chi trả vào ngày 10/3/2023, lợi nhuận tháng 01/2023 công ty sẽ chi trả vào ngày 21/3/2023. Thực tế, nguyên đơn không nhận được bất kỳ lợi nhuận nào theo như thông báo trên của bị đơn.

Do Công ty Cổ phần Đầu tư T vi phạm hợp đồng, cụ thể vi phạm thỏa thuận tại Điều 5.3 và Điều 10, Điều 6 của hợp đồng quy định nghĩa vụ của công ty là thanh toán các khoản lợi ích mà nguyên đơn được hưởng theo như đúng hợp đồng. Ngày 16/3/2023, nguyên đơn đã gửi thông báo cho bị đơn, yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư T thanh lý hợp đồng và thanh toán số tiền gốc góp vốn 500.000.000 đồng, tiền lợi nhuận còn thiếu từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2023 là 40.300.000 đồng (trong đó: lợi nhuận tháng 12/2022 còn thiếu 10.300.000 đồng, lợi nhuận tháng 01/2023 còn thiếu 15.000.000 đồng, lợi nhuận tháng 02/2023 còn thiếu 15.000.000 đồng) nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi.

Ông Phạm Văn N khởi kiện, yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư T phải thanh lý, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113/2022/HĐ.HTKD ngày 22/9/2022 ký giữa ông Phạm Văn N với Công ty Cổ phần Đầu tư T, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn góp kinh doanh và lợi nhuận là 540.300.000 đồng, trong đó: số tiền góp vốn kinh doanh là 500.000.000 đồng, tiền lợi nhuận còn thiếu là 40.300.000 đồng (tiền lợi nhuận tháng 12/2022 là 10.300.000 đồng, tiền lợi nhuận tháng 01/2023 là 15.000.000 đồng, tiền lợi nhuận tháng 02/2023 là 15.000.000 đồng).

Thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán đủ số tiền vốn góp và lợi nhuận trên ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày do tính đến ngày xét xử, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên đã hết hiệu lực theo thỏa thuận nên nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã góp vốn và tiền lợi nhuận như nguyên đơn đã yêu cầu.

- *Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày trong quá trình tố tụng:* Công ty Cổ phần Đầu tư T xác nhận ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113.2022/HĐ.HTKD-2022 ngày 22/9/2022 với ông Phạm Văn N, trị giá hợp đồng là 500.000.000 đồng, nguyên đơn góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư T, thời hạn hợp đồng là 12 tháng và sẽ hết hạn vào ngày 22/9/2023, hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng, bị đơn sẽ thanh toán số tiền gốc của hợp đồng là 500.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 22/9/2022 đến ngày 10/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư T đã chi trả đầy đủ lợi nhuận theo như thỏa thuận trong hợp đồng cho ông

Phạm Văn N. Sau thời gian này, bị đơn gặp khó khăn về tài chính nên việc chi trả lợi nhuận cho nhà đầu tư bị chậm lại, không đúng ngày so với hợp đồng thỏa thuận. Công ty Cổ phần Đầu tư T đã gửi văn bản thông báo và xin nhà đầu tư cho chậm chi trả lợi nhuận kỳ tháng 12/2022. Đến tháng 3/2023, bị đơn đã thực hiện chi trả cho nguyên đơn được 30% số tiền lợi nhuận của tháng 12/2022. Số lợi nhuận còn lại cho đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn, ông Phạm Văn N đã gửi đơn đến Công ty Cổ phần Đầu tư T xin rút vốn trước hạn của hợp đồng. Sau khi nhận được đơn của nguyên đơn, bị đơn đã gửi thư phúc đáp với nội dung Công ty Cổ phần Đầu tư T đang trong giai đoạn khó khăn về tài chính, thời điểm này không thể thực hiện việc chi trả gốc cho yêu cầu tất toán hợp đồng trước hạn của nguyên đơn, khi đến thời điểm hết hạn của hợp đồng, công ty sẽ thanh lý hợp đồng và tất toán số tiền gốc của hợp đồng cho nguyên đơn.

Công ty Cổ phần Đầu tư T đề nghị ông Phạm Văn N tạo điều kiện và hỗ trợ công ty để vượt qua giai đoạn kinh tế khó khăn này, không yêu cầu công ty tất toán hợp đồng trong thời gian này.

Tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng hợp tác kinh doanh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Phạm Văn N và Công ty Cổ phần Đầu tư T ký hợp đồng hợp tác kinh doanh, do đó có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh giữa các bên đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên ông Phạm Văn N được quyền khởi kiện, theo khoản 2 Điều 68, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Công ty Cổ phần Đầu tư T được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty chưa đăng ký giải thể.

Nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận tại Điều 9 của hợp đồng hợp tác kinh doanh về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, nếu một trong hai bên không đồng ý hòa giải theo thỏa thuận thì sẽ nhờ Tòa án có thẩm quyền nơi xảy ra tranh chấp giải quyết. Theo hợp đồng thì địa điểm ký hợp đồng là tại Công ty Cổ phần Đầu tư T có địa chỉ ở Phường C, quận V, Thành phố H, cũng là nơi thực hiện hợp đồng và xảy ra tranh chấp giữa hai bên. Do bị đơn có trụ sở tại quận V, Thành phố H nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa.

[2].Về nội dung:

- *Xét quan hệ pháp luật tranh chấp:* Ông Phạm Văn N và Công ty Cổ phần Đầu tư T ký hợp đồng hợp tác để kinh doanh, đây là hoạt động kinh doanh thương mại phát sinh giữa hai chủ thể đều có mục đích lợi nhuận nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- *Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113.2022/HĐ.HTKD-2022 ngày 22/9/2022 với mục đích là để góp vốn cùng kinh doanh, đầu tư vào một số lĩnh vực nhằm tìm kiếm lợi nhuận, hợp đồng được lập thành văn bản, đại diện hợp pháp của bị đơn đã ký tên và đóng dấu công ty trên hợp đồng, cho thấy chủ thể ký kết hợp đồng được thực hiện giữa nguyên đơn là cá nhân có năng lực chủ thể và bị đơn là tổ chức được thành lập hợp pháp và có tư cách pháp nhân, là một doanh nghiệp. Trong quá trình tố tụng, đại diện hợp pháp của bị đơn cũng xác nhận nội dung của hợp đồng hợp tác kinh doanh do nguyên đơn nộp, bị đơn đang giữ bản chính. Căn cứ vào hợp đồng được ký giữa ông Phạm Văn N với Công ty Cổ phần Đầu tư T cho thấy việc giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên giữa hai bên là có thật và trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, xét thời điểm giao kết, thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung, cụ thể khoản 1 Điều 3 quy định: *"Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*". Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, tại khoản 14 Điều 3 quy định: *"Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế"*; khoản 1 Điều 27 quy định: *"Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự"*. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể tại khoản 1 Điều 504 quy định: *"Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm",* khoản 1 Điều 504 quy định: *"Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản";* Điều 507 quy định quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ

hoạt động hợp tác, thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng; Điều 510 quy định thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác trong trường hợp theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác; Điều 512 quy định hợp đồng hợp tác chấm dứt trong trường hợp hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác.

Xét thỏa thuận của các đương sự trong hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113.2022/HĐ.HTKD-2022 ngày 22/9/2022, ông Phạm Văn N là bên góp vốn, nguyên đơn góp số tiền 500.000.000 đồng cho bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T là bên nhận góp vốn để cùng kinh doanh, đầu tư vào một số lĩnh vực nhằm tìm kiếm lợi nhuận, hợp đồng được lập thành văn bản. Điều 5.3 của hợp đồng thỏa thuận rõ việc chia lợi nhuận sẽ được thực hiện từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng, nếu ngày chi trả không vào ngày làm việc thì việc chi trả sẽ sang ngày làm việc tiếp theo. Điều 10 của hợp đồng thỏa thuận thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày 22/9/2022, lợi nhuận là 3%/tháng, hợp đồng hết hạn vào ngày 22/9/2023. Điều 6 của hợp đồng thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của bên A là bị đơn thanh quyết toán các khoản lợi ích bên B được hưởng theo đúng cam kết trong hợp đồng. Điều 7 của hợp đồng thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của bên B là nguyên đơn góp vốn được nhận khoản tiền phân chia từ kết quả kinh doanh của công ty như đã cam kết tại hợp đồng, thực hiện việc góp vốn đủ, đúng hạn như cam kết. Điều 8 của hợp đồng thỏa thuận hợp đồng chấm dứt khi hết thời hạn hợp đồng mà không được gia hạn hoặc một bên được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu phạt, bồi thường thiệt hại nếu chấm dứt vì bên còn lại vi phạm các nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng; khi chấm dứt hợp đồng, các bên tiến hành thanh lý hợp đồng, sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng thì các bên chấm dứt quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.

Xét quá trình thực hiện hợp đồng, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận ông Phạm Văn N đã góp đủ số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư T. Kể từ khi ký hợp đồng và nộp tiền góp vốn hợp tác kinh doanh là từ ngày 22/9/2022 đến ngày 10/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư T chi trả đầy đủ lợi nhuận theo như thỏa thuận trong hợp đồng cho ông Phạm Văn N, cụ thể nguyên đơn đã nhận được lãi 3% tương đương với số tiền 15.000.000 đồng/tháng vào ngày 10/10/2022 và nhận 15.000.000 đồng/tháng vào ngày 10/11/2022 từ bị đơn trả; tháng 12/2022, nguyên đơn nhận được số tiền 4.700.000 đồng tương đương với 0,96%/tháng. Từ sau ngày 10/12/2022 đến nay, ông Phạm Văn N không nhận được số tiền lợi nhuận nào từ Công ty Cổ phần Đầu tư T trả nữa. Ngày 04/3/2023, nguyên đơn nhận được 01 thông báo về việc chi trả lợi nhuận cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư T số 23/2023/TB/PFS ngày 02/3/2023. Trong thông báo này, bị đơn đưa ra phương án chi trả lợi nhuận như sau: Lợi nhuận tháng 12/2022, công ty sẽ chi trả vào ngày 10/3/2023, lợi nhuận tháng 01/2023 công ty sẽ chi trả vào ngày 21/3/2023. Thực tế, nguyên đơn không nhận được bất kỳ lợi nhuận nào theo như thông báo trên của bị đơn. Bị đơn trình bày do bị đơn gặp khó khăn về tài chính nên việc chi trả lợi nhuận cho nhà đầu tư bị chậm lại, không đúng ngày so với hợp đồng thỏa thuận. Công ty Cổ phần Đầu tư T đã gửi văn bản thông báo và xin nhà đầu tư cho chậm chi trả lợi nhuận kỳ tháng 12/2022. Đến tháng 3/2023, bị đơn đã thực hiện chi trả cho nguyên đơn được 30% số tiền lợi nhuận của tháng 12/2022. Số lợi nhuận còn lại cho đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Do đó, có cơ sở kết luận bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T đã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét quy định về các chế tài trong thương mại theo Điều 292 Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung; khoản 1, 2, 4 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015

quy định các trường hợp chấm dứt hợp đồng, trong đó có quy định hợp đồng đã được hoàn thành hoặc theo thỏa thuận của các bên hoặc hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện.

Mặt khác, xét thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113/2022/HĐ.HTKD ngày 22/9/2022 ký giữa ông Phạm Văn N với Công ty Cổ phần Đầu tư T, tại Điều 10 của hợp đồng thỏa thuận thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày 22/9/2022 đến ngày 22/9/2023. Như vậy, tính đến ngày xét xử là ngày 26/9/2023 thì hợp đồng hợp tác kinh doanh ký giữa hai bên nêu trên đã đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà các bên không có thỏa thuận gia hạn hợp đồng, nên thực tế hợp đồng đã chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 22/9/2023. Theo quy định tại Điều 8 của hợp đồng thì các bên chủ thể của hợp đồng phải tiến hành thanh lý hợp đồng, chấm dứt quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng của các bên. Trong quá trình tố tụng, trong bản tự khai, đại diện hợp pháp của bị đơn cũng trình bày khi đến thời điểm hết hạn của hợp đồng, bị đơn sẽ thanh lý hợp đồng và tất toán số tiền gốc của hợp đồng cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên là có căn cứ.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy do Công ty Cổ phần Đầu tư T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn N nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn góp kinh doanh và lợi nhuận là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; cần tuyên hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113/2022/HĐ.HTKD ngày 22/9/2022 ký giữa ông Phạm Văn N với Công ty Cổ phần Đầu tư T hết hiệu lực kể từ ngày 22/9/2023**,** buộc Công ty Cổ phần Đầu tư T phải trả cho ông Phạm Văn N tổng số tiền vốn góp kinh doanh và lợi nhuận là 540.300.000 đồng (trong đó: số tiền góp vốn kinh doanh là 500.000.000 đồng, tiền lợi nhuận còn thiếu của tháng 12/2022 là 10.300.000 đồng, tiền lợi nhuận còn thiếu của tháng 01 và tháng 02/2023, mỗi tháng là 15.000.000 đồng); thanh toán một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đến hạn thanh toán, bị đơn chưa trả hết các khoản tiền góp vốn kinh doanh và lợi nhuận nêu trên cho nguyên đơn thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lợi nhuận các tháng còn lại từ sau tháng 02/2023 trở đi nên Hội đồng xét xử không xét.

Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Văn N.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí, lệ phí năm 2015, yêu cầu của ông Phạm Văn N được chấp nhận nên Công ty Cổ phần Đầu tư T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 25.612.000 đồng đối với khoản nợ mà Công ty Cổ phần Đầu tư T phải trả là 540.300.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 12.806.000 đồng cho ông Phạm Văn N theo biên lai thu số AA/2022/0013129 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 150, Điều 177, Điều 179, Điều 186, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 292 Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều 422, Điều 428, Điều 468, Điều 504, Điều 507, Điều 510, Điều 512, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Điều 6 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N.

- Tuyên hợp đồng hợp tác kinh doanh số 113/2022/HĐ.HTKD ngày 22/9/2022 ký giữa ông Phạm Văn N và Công ty Cổ phần Đầu tư T chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 22/9/2023.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư T phải trả cho ông Phạm Văn N tổng số tiền vốn góp kinh doanh và lợi nhuận là 540.300.000 (Năm trăm bốn mươi triệu ba trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền góp vốn kinh doanh là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, tiền lợi nhuận còn thiếu từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2023 là 40.300.000 (Bốn mươi triệu ba trăm nghìn) đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đến hạn thanh toán trên mà Công ty Cổ phần Đầu tư T chưa thanh toán hết số tiền còn nợ nêu trên thì ông Phạm Văn N được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ số tiền còn nợ để thu hồi nợ cho ông Phạm Văn N.

2- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 25.612.000 (Hai mươi lăm triệu sáu trăm mười hai nghìn) đồng đối với số tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư T phải trả là 540.300.000 (Năm trăm bốn mươi triệu ba trăm nghìn) đồng**.**

Ông Phạm Văn N được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 12.806.000 (Mười hai triệu tám trăm linh sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2022/0013129 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3- Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án và bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4- Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND quận Gò Vấp;
- Thi hành án DS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Hoa).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Tám